



Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Kèm theo Quyết định số ~~227~~ **227** QĐ-TTg ngày ~~12~~ **12** tháng ~~3~~ **3** năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	893.853
2	Đất phi nông nghiệp	31.662
2.1	Đất an ninh	458



Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số ~~27~~ **22**/QĐ-TTg ngày ~~12~~ **14** tháng ~~3~~ **3** năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	668.918
2	Đất phi nông nghiệp	44.166
2.1	Đất an ninh	124
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	12.478
-	Đất giao thông	7.068





Phụ lục III

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số ~~22~~ 23/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	1.148.854
1.1	Đất rừng sản xuất	280.674
2	Đất phi nông nghiệp	71.787
2.1	Đất an ninh	655
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	97.731
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	190.342



Phụ lục IV

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HOÀ BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số ~~22~~ 127/QĐ-TTg ngày ~~12~~ 12 tháng ~~3~~ năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất khu công nghiệp	1.170
2	Đất an ninh	414
3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	28.395
-	Đất giao thông	9.780
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	272
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	83
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	830
-	Đất công trình năng lượng	10.916





Phụ lục V

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 21/VQĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	694.342
2	Đất phi nông nghiệp	46.255
2.1	Đất an ninh	197
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	22.921
-	Đất giao thông	14.896





Phụ lục VI

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	619.535
2	Đất phi nông nghiệp	34.586
2.1	Đất khu công nghiệp	81
2.2	Đất an ninh	156
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	15.814
-	Đất giao thông	12.844
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	70
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	93
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	420
-	Đất công trình năng lượng	1.493
2.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	138
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	236
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	15.918
4	Đất đô thị	34.620





Phụ lục VII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN**

(Kèm theo Quyết định số ~~47~~ **47** QĐ-TTg ngày ~~12~~ **12** tháng ~~5~~ năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	456.829
2	Đất phi nông nghiệp	24.911
2.1	Đất an ninh	277
2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	67
3	Đất đô thị	34.846



Phụ lục VIII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số ~~22~~ **21**/QĐ-TTg ngày ~~12~~ **1** tháng ~~3~~ năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	537.953
2	Đất phi nông nghiệp	46.361
2.1	Đất an ninh	404
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	21.393
-	Đất giao thông	8.696
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	140



Phụ lục IX

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI**

(Kèm theo Quyết định số ~~24~~ **12**/QĐ-TTg ngày ~~12~~ **3** tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất khu công nghiệp	1.568
2	Đất an ninh	179
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	15.922
-	Đất giao thông	9.437
2.2	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	17





Phụ lục X

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI**

(Kèm theo Quyết định số ~~221~~ QĐ-TTg ngày ~~12~~ tháng ~~3~~ năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	612.758
2	Đất phi nông nghiệp	65.679
2.1	Đất khu công nghiệp	1.320
2.2	Đất an ninh	434
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	16.690
-	Đất giao thông	11.496





Phụ lục XI

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	292.415
2	Đất phi nông nghiệp	56.943
2.1	Đất khu công nghiệp	2.953
2.2	Đất an ninh	666
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	20.716
-	Đất giao thông	12.237



Phụ lục XII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN**

(Kèm theo Quyết định số ~~227~~ **227**/QĐ-TTg ngày ~~12~~ **12** tháng ~~5~~ **5** năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	719.086
1.1	Đất rừng sản xuất	490.980
2	Đất phi nông nghiệp	57.950
2.1	Đất khu công nghiệp	605
2.2	Đất an ninh	183
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	18.592
-	Đất giao thông	15.024
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	82
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	574
2.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	758
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	5.832
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	53.982



Phụ lục XIII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG**

(Kèm theo Quyết định số ~~22~~²⁴ QĐ-TTg ngày ~~12~~¹ tháng ~~3~~⁵ năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	290.976
1.1	Đất rừng sản xuất	115.854
2	Đất phi nông nghiệp	96.169
2.1	Đất an ninh	639



Phụ lục XIV

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

(Kèm theo Quyết định số ~~22~~ **23**/QĐ-TTg ngày ~~12~~ **13** tháng ~~3~~ năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	288.783
2	Đất phi nông nghiệp	62.859
2.1	Đất an ninh	1.166
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	21.111
-	Đất giao thông	15.114
2.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	250





Phụ lục XV

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Kèm theo Quyết định số ~~22~~ 24/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	185.586
1.1	Đất trồng lúa	93.177
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>90.902</i>
2	Đất phi nông nghiệp	148.716
2.1	Đất an ninh	1.226



Phụ lục XVI

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC

(Kèm theo Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	83.768
1.1	Đất trồng lúa	27.692
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	24.976
2	Đất phi nông nghiệp	39.677
2.1	Đất khu công nghiệp	3.187
2.2	Đất an ninh	571
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	17.074
-	Đất giao thông	10.568
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	344
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.307
-	Đất công trình năng lượng	293
2.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	157
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	167
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	123
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	155



Phụ lục XVII

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	40.040
1.1	Đất trồng lúa	33.250
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	33.116
2	Đất phi nông nghiệp	42.145
2.1	Đất khu công nghiệp	5.540
2.2	Đất an ninh	454
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	15.439
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	300
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	126
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.046
-	Đất công trình năng lượng	79
2.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	103





Phụ lục XVIII

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Kèm theo Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	488.999
1.1	Đất trồng lúa	27.422
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>21.010</i>
2	Đất phi nông nghiệp	108.073
2.1	Đất khu công nghiệp	3.808
2.2	Đất an ninh	1.697
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	26.701
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	193
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	157
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.044
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	302
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	16.480
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	23.618





Phụ lục XIX

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	98.830
1.1	Đất trồng lúa	52.563
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	52.269
1.2	Đất rừng sản xuất	2.346
2	Đất phi nông nghiệp	67.916
2.1	Đất khu công nghiệp	3.385
2.2	Đất an ninh	484
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	26.639
-	Đất giao thông	15.774
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	382
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	790
-	Đất công trình năng lượng	290
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	5
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	93





Phụ lục XX

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

(Kèm theo Quyết định số ~~22~~¹²QĐ-TTg ngày ~~12~~¹ tháng ~~3~~³ năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	74.600
1.1	Đất trồng lúa	35.811
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	35.635
2	Đất phi nông nghiệp	75.939
2.1	Đất an ninh	312
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	20.872
-	Đất giao thông	12.034
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	117
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	691
2.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	154
3	Đất khu kinh tế	22.540





Phụ lục XXI

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN**

(Kèm theo Quyết định số ~~227~~ **227** QĐ-TTg ngày ~~12~~ **12** tháng ~~3~~ **3** năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	51.390
1.1	Đất trồng lúa	26.295
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	26.295
2	Đất phi nông nghiệp	41.500
2.1	Đất khu công nghiệp	4.209
2.2	Đất an ninh	187
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	17.001
-	Đất giao thông	10.933
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	188
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	121
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	971
-	Đất công trình năng lượng	185
2.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	110
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	0
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	130





Phụ lục XXII

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	45.534
2	Đất phi nông nghiệp	38.884
2.1	Đất khu công nghiệp	4.227
2.2	Đất an ninh	402
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	13.657
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	177
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	894
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	887
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	82
2.5	Đất khu công nghệ cao	208





Phụ lục XXIII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH**

(Kèm theo Quyết định số ~~217~~ **227** QĐ-TTg ngày ~~12~~ **13** tháng ~~3~~ năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	106.903
1.1	Đất trồng lúa	70.408
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>68.921</i>
2	Đất phi nông nghiệp	57.803
2.1	Đất khu công nghiệp	2.227
2.2	Đất an ninh	164
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	29.043
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	150
-	Đất công trình năng lượng	411
2.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	72





Phụ lục XXIV

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số ~~227~~ **217** QĐ-TTg ngày ~~12~~ **11** tháng ~~3~~ **3** năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	100.367
1.1	Đất trồng lúa	73.498
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	73.498
2	Đất phi nông nghiệp	57.774
2.1	Đất khu công nghiệp	2.362
2.2	Đất an ninh	181
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	30.065
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	153
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	539
-	Đất công trình năng lượng	418
2.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	50
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	4
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	320





Phụ lục XXV

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số ~~11~~ **17** QĐ-TTg ngày ~~12~~ **11** tháng ~~3~~ năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất an ninh	559
2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	17.103
-	Đất công trình năng lượng	80



Phụ lục XXVI

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ**

(Kèm theo Quyết định số **227** QĐ-TTg ngày **12** tháng **3** năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	903.687
1.1	Đất trồng lúa	131.648
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>122.132</i>
2	Đất phi nông nghiệp	186.875
2.1	Đất an ninh	4.145
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	64.099
-	Đất giao thông	40.030
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1.200
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	425
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2.331
-	Đất công trình năng lượng	3.327
2.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	622
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	397
3	Đất đô thị	98.823





Phụ lục XXVII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN**

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	1.475.261
1.1	Đất trồng lúa	100.472
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>90.180</i>
2	Đất phi nông nghiệp	155.536
2.1	Đất an ninh	1.652
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	73.357
-	Đất công trình năng lượng	11.590
3	Đất khu kinh tế	79.731



Phụ lục XXVIII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH**

(Kèm theo Quyết định số 22 QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	492.118
1.1	Đất trồng lúa	66.305
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>57.003</i>
2	Đất phi nông nghiệp	98.616
2.1	Đất khu công nghiệp	2.716
2.2	Đất an ninh	356
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	36.960
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	88
-	Đất công trình năng lượng	823
2.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	174
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	291





Phụ lục XXIX

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số ~~227~~ **227**/QĐ-TTg ngày ~~12~~ **12** tháng **3** năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	718.862
2	Đất phi nông nghiệp	67.148
2.1	Đất khu công nghiệp	1.459
2.2	Đất an ninh	863
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	29.003
-	Đất công trình năng lượng	2.542
3	Đất khu kinh tế	61.506
4	Đất đô thị	34.435



Phụ lục XXX

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

(Kèm theo Quyết định số ~~227~~ **227**/QĐ-TTg ngày ~~12~~ **12** tháng ~~3~~ **3** năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	411.188
1.1	Đất trồng lúa	27.199
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>24.812</i>
1.2	Đất rừng sản xuất	138.715
2	Đất phi nông nghiệp	49.199
2.1	Đất khu công nghiệp	1.175
2.2	Đất an ninh	1.781
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	18.359
-	Đất giao thông	10.451
-	Đất công trình năng lượng	1.123





Phụ lục XXXI

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

(Kèm theo Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	396.541
2	Đất phi nông nghiệp	94.558
2.1	Đất an ninh	2.357
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	31.555
-	Đất giao thông	12.796
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	897
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	2.451
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	3.612
4	Đất đô thị	86.358



Phụ lục XXXII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

(Kèm theo Quyết định số ~~22~~ **12** QĐ-TTg ngày ~~12~~ **3** tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	69.014
2	Đất phi nông nghiệp	58.545
2.1	Đất an ninh	294
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	7.367
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	150
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	750





Phụ lục XXXIII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM**

(Kèm theo Quyết định số ~~22~~ **12** /QĐ-TTg ngày ~~12~~ **12** tháng ~~3~~ **3** năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	942.533
1.1	Đất trồng lúa	54.586
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	43.743
2	Đất phi nông nghiệp	105.678
2.1	Đất khu công nghiệp	2.725
2.2	Đất an ninh	2.530





Phụ lục XXXIV

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số 227 QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	449.955
2	Đất phi nông nghiệp	62.830
2.1	Đất khu công nghiệp	2.352
2.2	Đất an ninh	250
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	24.323
-	Đất giao thông	12.374
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	131
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	104
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	854
-	Đất công trình năng lượng	2.439
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	291
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	825
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	2.740





Phụ lục XXXV

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Quyết định số ~~127~~ **127** QĐ-TTg ngày ~~12~~ **12** tháng ~~3~~ **3** năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	518.589
1.1	Đất trồng lúa	52.346
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>46.644</i>
2	Đất phi nông nghiệp	81.921
2.1	Đất khu công nghiệp	3.235
2.2	Đất an ninh	892
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	25.043
-	Đất giao thông	13.701
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	3.311
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	6.130





Phụ lục XXXVI

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
		Chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2025
(1)	(2)	(5)
1	Đất nông nghiệp	426.615
2	Đất phi nông nghiệp	64.353
2.1	Đất khu công nghiệp	1.074
2.2	Đất an ninh	1.903
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	23.523
-	Đất giao thông	9.462
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	730
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	6.154
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	11.628





Phụ lục XXXVII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ**

(Kèm theo Quyết định số ~~127~~ **127** QĐ-TTg ngày ~~12~~ **12** tháng ~~3~~ **3** năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	391.000
2	Đất phi nông nghiệp	114.062
2.1	Đất an ninh	1.588
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	18.898
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	100
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	972
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	193
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	15.328
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	14.900





Phụ lục XXXVIII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**

(Kèm theo Quyết định số ~~27~~ **27** QĐ-TTg ngày ~~12~~ **12** tháng ~~3~~ **3** năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất an ninh	672





Phụ lục XXXIX

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN**

(Kèm theo Quyết định số ~~227~~ **227** QĐ-TTg ngày ~~12~~ **12** tháng ~~3~~ **3** năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	691.202
1.1	Đất rừng phòng hộ	137.375
1.2	Đất rừng sản xuất	169.528
2	Đất phi nông nghiệp	95.913
2.1	Đất khu công nghiệp	1.873
2.2	Đất an ninh	10.659



Phụ lục XL

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Quyết định số ~~11~~ **11** QĐ-TTg ngày ~~11~~ **12** tháng ~~3~~ **3** năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	900.734
2	Đất phi nông nghiệp	61.805
2.1	Đất an ninh	175
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	36.188
-	Đất công trình năng lượng	21.365
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	4.396
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	4.879
4	Đất khu kinh tế	16.000





Phụ lục XLI

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Quyết định số ~~227~~ **127** QĐ-TTg ngày ~~12~~ **12** tháng ~~3~~ **3** năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	1.410.093
2	Đất phi nông nghiệp	115.162
2.1	Đất an ninh	4.179





Phụ lục XLII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

(Kèm theo Quyết định số ~~227~~ **227**/QĐ-TTg ngày ~~12~~ **12** tháng ~~3~~ **3** năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	1.190.540
2	Đất phi nông nghiệp	106.782
2.1	Đất an ninh	2.504
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	54.784
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	181
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	161
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	300





Phụ lục XLIII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Quyết định số ~~21~~ 21/QĐ-TTg ngày ~~12~~ 12 tháng ~~3~~ năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất trồng lúa	8.235
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4.559</i>
2	Đất rừng sản xuất	164.100
3	Đất an ninh	1.362
4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	26.055
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	45
5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	66
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	159





Phụ lục XLIV

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Kèm theo Quyết định số ~~227~~ **227** QĐ-TTg ngày ~~12~~ **11** tháng ~~3~~ **3** năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	909.471
2	Đất an ninh	709
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	4.820
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	4.153



Phụ lục XLV

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(Kèm theo Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	101.427
1.1	Đất trồng lúa	9.472
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	6.430
1.2	Đất rừng phòng hộ	34.087
2	Đất phi nông nghiệp	107.175
2.1	Đất an ninh	577
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	25.756
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1.043
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	3.635
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	94
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	937
4	Đất đô thị	59.952



Phụ lục XLVI

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số ~~227~~ 227/QĐ-TTg ngày ~~12~~ 12 tháng ~~3~~ 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	606.475
2	Đất phi nông nghiệp	80.881
2.1	Đất khu công nghiệp	4.908
2.2	Đất an ninh	1.244
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	73
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	
4	Đất khu kinh tế	25.864
5	Đất đô thị	59.897



Phụ lục XLVII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH**

(Kèm theo Quyết định số *24* QĐ-TTg ngày *12* tháng *3* năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	335.108
2	Đất phi nông nghiệp	69.057
2.1	Đất an ninh	464





Phụ lục XLVIII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số ~~22~~ **22**/QĐ-TTg ngày ~~12~~ **12** tháng ~~3~~ **3** năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
(1)	(2)	(5)
1	Đất nông nghiệp	194.115
1.1	Đất trồng lúa	1.720
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	325
1.2	Đất rừng sản xuất	6.636
2	Đất phi nông nghiệp	75.349
2.1	Đất an ninh	1.903





Phụ lục XLIX

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Quyết định số ~~227~~ **227** QĐ-TTg ngày ~~12~~ **12** tháng ~~3~~ **3** năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	451.849
2	Đất phi nông nghiệp	134.504
2.1	Đất an ninh	1.406
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	25.440
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	307
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	224
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.459
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	493
3	Đất khu công nghệ cao	
4	Đất đô thị	49.625





Phụ lục L

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

(Kèm theo Quyết định số ~~227~~ **227** QĐ-TTg ngày ~~12~~ **12** tháng ~~3~~ **3** năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	138.574
2	Đất phi nông nghiệp	58.959
2.1	Đất khu công nghiệp	8.079
2.2	Đất an ninh	1.219
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	17.287
-	Đất giao thông	10.232



Phụ lục LI

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN**

(Kèm theo Quyết định số ~~223~~ 223/QĐ-TTg ngày ~~12~~ 12 tháng ~~3~~ năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	340.899
1.1	Đất trồng lúa	236.435
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	235.703
2	Đất phi nông nghiệp	108.580
2.1	Đất an ninh	2.238



Phụ lục LII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG**

(Kèm theo Quyết định số ~~22~~ 27/QĐ-TTg ngày ~~12~~ 14 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	190.885
1.1	Đất trồng lúa	48.031
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>48.031</i>
2	Đất phi nông nghiệp	57.609
2.1	Đất khu công nghiệp	1.673
2.2	Đất an ninh	1.732



Phụ lục LIII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**

(Kèm theo Quyết định số ~~22~~ **12** QĐ-TTg ngày ~~12~~ **3** tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	176.854
1.1	Đất rừng phòng hộ	3.509
2	Đất phi nông nghiệp	59.774
2.1	Đất khu công nghiệp	533
2.2	Đất an ninh	418
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	10.542
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	543



Phụ lục LIV

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**

(Kèm theo Quyết định số ~~21~~ 21/QĐ-TTg ngày ~~12~~ 12 tháng ~~3~~ năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất khu công nghiệp	440
2	Đất an ninh	317





Phụ lục LV

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG**

(Kèm theo Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất khu công nghiệp	888
2	Đất an ninh	118
3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	9.969
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	378
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	46
-	Đất công trình năng lượng	81
4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	19



Phụ lục LVI

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP**

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	273.304
1.1	Đất trồng lúa	192.559
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	192.559
2	Đất phi nông nghiệp	64.924
2.1	Đất khu công nghiệp	748
2.2	Đất an ninh	926
3	Đất đô thị	19.970



Phụ lục LVII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

(Kèm theo Quyết định số ~~217~~ QĐ-TTg ngày ~~12~~ tháng ~~3~~ năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất khu công nghiệp	560
2	Đất an ninh	356



Phụ lục LVIII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	556.617
2	Đất phi nông nghiệp	77.324
2.1	Đất khu công nghiệp	443
2.2	Đất an ninh	2.745
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	26.918
-	Đất giao thông	13.820





Phụ lục LIX

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	109.482
2	Đất khu công nghiệp	1.462
3	Đất an ninh	169
4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	11.173
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	797
-	Đất công trình năng lượng	327
5	Đất chưa sử dụng	
5.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	20
5.2	Đất chưa sử dụng còn lại	



Phụ lục LX

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 27 QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất an ninh	654



Phụ lục LXI

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Quyết định số ~~22~~ 22/QĐ-TTg ngày ~~12~~ 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	273.921
1.1	Đất trồng lúa	142.257
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	142.256
2	Đất phi nông nghiệp	55.468
2.1	Đất khu công nghiệp	815
2.2	Đất an ninh	298



Phụ lục LXII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU**

(Kèm theo Quyết định số ~~21~~ 27/QĐ-TTg ngày ~~12~~ 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	225.063
1.1	Đất rừng phòng hộ	5.383
1.2	Đất rừng sản xuất	26
2	Đất phi nông nghiệp	32.153
2.1	Đất an ninh	181
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	6.132
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	9.572



Phụ lục LXIII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**

(Kèm theo Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất khu công nghiệp	763
2	Đất an ninh	2.774
3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	169





Phụ lục LXIV

**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT AN NINH ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số ~~227~~ **227** QĐ-TTg ngày ~~12~~ **12** tháng ~~3~~ **3** năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Tỉnh, thành phố	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
	Tổng cộng	70.799
1	Điện Biên	458
2	Lai Châu	124
3	Sơn La	655
4	Hòa Bình	414
5	Hà Giang	197
6	Cao Bằng	156
7	Bắc Kạn	277
8	Tuyên Quang	404
9	Lào Cai	179
10	Yên Bái	434
11	Thái Nguyên	666
12	Lạng Sơn	183
13	Bắc Giang	639
14	Phú Thọ	1.166
15	Hà Nội	1.226
16	Vĩnh Phúc	571
17	Bắc Ninh	454
18	Quảng Ninh	1.697
19	Hải Dương	484
20	Hải Phòng	312
21	Hưng Yên	187
22	Hà Nam	402
23	Nam Định	164
24	Thái Bình	181
25	Ninh Bình	559
26	Thanh Hóa	4.145
27	Nghệ An	1.652
28	Hà Tĩnh	356
29	Quảng Bình	863

STT	Tỉnh, thành phố	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
30	Quảng Trị	1.781
31	Thừa Thiên Huế	2.357
32	Đà Nẵng	294
33	Quảng Nam	2.530
34	Quảng Ngãi	250
35	Bình Định	892
36	Phú Yên	1.903
37	Khánh Hòa	1.588
38	Ninh Thuận	672
39	Bình Thuận	10.659
40	Kon Tum	175
41	Gia Lai	4.179
42	Đắk Lắk	2.504
43	Đắk Nông	1.362
44	Lâm Đồng	709
45	TP.Hồ Chí Minh	577
46	Bình Phước	1.244
47	Tây Ninh	464
48	Bình Dương	1.903
49	Đồng Nai	1.406
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.219
51	Long An	2.238
52	Tiền Giang	1.732
53	Bến Tre	418
54	Trà Vinh	317
55	Vĩnh Long	118
56	Đồng Tháp	926
57	An Giang	356
58	Kiên Giang	2.745
59	Cần Thơ	169
60	Hậu Giang	654
61	Sóc Trăng	298
62	Bạc Liêu	181
63	Cà Mau	2.774